

Số: 09/2022/QĐST-HNGĐ

TP. Hưng Yên, ngày 16 tháng 03 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN, TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ vào các Điều 212, 213, khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 30/2022/TLST-HNGĐ ngày 23/02/2022 về việc “*yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*** Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:**

1. Chị Trần Thị T, sinh năm 1990.

2. Anh Mai Đức T1, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Đội 13, thôn , xã L, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Cháu Mai Ngân K, sinh ngày 15/9/2017.

Cháu Mai Cẩm A, sinh ngày 15/9/2017.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu K, cháu Cẩm A là anh T1 và chị T (bố, mẹ đẻ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 10/10/2017 anh Mai Đức T1 và chị Trần Thị T trên cơ sở tự do tìm hiểu, không bị ai ép buộc, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình nên là hôn nhân hợp pháp,

được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống về kinh tế và cách nuôi dạy, chăm sóc con nên vợ chồng hay cãi nhau. Mặt khác, mối quan hệ giữa chị T và bố mẹ chồng không hòa thuận được. Vợ chồng cũng có thời gian sống ly thân. Nay, anh T1 và chị T đều xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên cùng thống nhất thuận tình ly hôn. Xét đây là sự tự nguyện của anh T1 và chị T nên cần chấp nhận.

[2] *Về con chung*: Đương sự khẳng định có 02 con chung là Mai Ngân K và Mai Cẩm A, cùng sinh ngày 15/9/2017. Anh chị thống nhất anh T1 nhận nuôi cả 02 con đến khi các con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng.

[3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T và anh T1 đều khẳng định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

[4] *Về lệ phí*: Anh T1 và chị T tự nguyện thỏa thuận chị T nhận chịu toàn bộ lệ phí sơ thẩm ly hôn.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Mai Đức T1.

1.2. *Về con chung*: Anh Mai Đức T1 nhận nuôi con Mai Ngân K và Mai Cẩm A, cùng sinh ngày 15/9/2017 cho đến khi các con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng.

Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Anh T1, cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa: Chị Trần Thị T tự nguyện chịu cả 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí chị T đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số AA/2021/0001138

ngày 23/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên. Chi T đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm ly hôn.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hưng Yên;
- Chi cục THADS. TP Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện H, tỉnh Thái

Bình.

(GCNKH số 79 ngày 10/10/2017)

- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Vũ Thị Kim Anh